

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2023

**BIÊN BẢN**  
**XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2022**

**Đơn vị được xét duyệt: Viện Kinh tế và Chính trị thế giới**  
**Mã chương: 045**

**I. Thành phần xét duyệt**

**1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt**

Ông Phí Vĩnh Tường, Quyền Viện trưởng;

Bà Nguyễn Thu Hiền, Phụ trách kế toán.

**2. Đại diện đơn vị xét duyệt: Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam**

Bà Tông Thị Hà Phương, Phó Trưởng ban Ban Kế hoạch - Tài chính;

Bà Vũ Thị Hồng Loan, Tổ trưởng;

Bà Hồ Quỳnh Doan, Thành viên;

Bà Trần Thị Thu Hà, Thành viên.

Căn cứ vào Báo cáo quyết toán và Báo cáo tài chính năm 2022 của đơn vị, Ban Kế hoạch - Tài chính và Viện Kinh tế và Chính trị Thế giới thống nhất nội dung xét duyệt quyết toán NSNN năm 2022 gồm những nội dung sau:

**II. Nội dung xét duyệt**

**1. Phạm vi và giới hạn xét duyệt**

- Xét duyệt Báo cáo quyết toán ngân sách năm 2022 của đơn vị (không bao gồm chi đầu tư phát triển).

- Không kiểm tra, xác minh hóa đơn, chứng từ thanh toán của đơn vị; không trực tiếp đối chiếu, xác nhận các khoản nợ phải thu, phải trả; không xác minh lại chất lượng các trang thiết bị trong quá trình mua sắm, sửa chữa chống xuống cấp, dự án đầu tư chiều sâu (nếu có).

**2. Số liệu quyết toán**

**a. Thu phí, lệ phí: không có**

**b. Quyết toán chi ngân sách nhà nước**

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 855.443.765 đồng (Dự dự toán 845.483.765 đồng, dư tạm ứng 9.960.000 đồng).

- Dự toán được giao trong năm: 7.494.290.000 đồng

+ Dự toán giao đầu năm: 7.077.290.000 đồng;

+ Dự toán điều chỉnh tăng trong năm: 417.000.000 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 8.180.085.765 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 8.190.045.765 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 30.000.000 đồng (giảm trừ dự toán theo kiến nghị của Kiểm toán nhà nước);

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 129.688.000 đồng (Dự dự toán).

(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).

**3. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính**

a. Về việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính nhà nước những năm trước (kể cả năm trước liền kề):

Thực hiện kết luận của Kiểm toán Nhà nước về việc quản lý, sử dụng tài chính công, tài sản công năm 2021, Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam đã thực hiện giảm trừ dự toán năm 2022 của đơn vị số tiền 30.000.000 đồng (kinh phí mua sắm tài sản cố định từ nguồn kinh phí năm 2021).

b. Tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2021 của Viện Hàn lâm:

- Đơn vị đã xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công.
- Đơn vị chưa có biện pháp xử lý dứt điểm các khoản nợ tồn đọng lâu năm từ năm 2017 trở về trước.
- Đơn vị đang tiếp tục rà soát, chỉnh sửa, xây dựng bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ về bố trí một phần kinh phí từ nguồn quản lý chung các đề tài đề chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan và thực hiện trích lập Quỹ phản biện và Quỹ nhuận bút theo quy định của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

*(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

#### **4. Thuyết minh số liệu quyết toán**

- Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chi được giao thực hiện: Đơn vị chi tiêu theo dự toán được duyệt và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Số kinh phí đề nghị quyết toán năm 2022 Chi sự nghiệp khoa học (loại 100-102) là 8.190.045.765 đồng (bao gồm: kinh phí đề tài/nhiệm vụ khoa học là 2.659.960.000 đồng, kinh phí chi lương, hoạt động bộ máy và chi mua sắm tài sản là 5.530.085.765 đồng).

- Thuyết minh chi tiết kinh phí chuyển sang năm sau: Kinh phí chuyển sang năm 2023 là 129.688.000 đồng, trong đó:

+ Dự dự toán 129.688.000 đồng (Kinh phí cải cách tiền lương)

- Thuyết minh về số tăng, giảm lao động trong năm của đơn vị: Số lao động có mặt đến ngày 31/12/2022 là 35 người (trong đó biên chế là 33 người và hợp đồng 02 người).

### **III. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động**

Ngoài thu hoạt động hành chính, sự nghiệp, trong năm 2022 đơn vị có các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và hoạt động khác gồm:

- Thu hoạt động sản xuất kinh doanh: 65.672.100 đồng (Kinh phí thu bán tạp chí)

- Thu hoạt động khác: 3.966.198 đồng.

- Thặng dư trong năm 2022 từ các hoạt động: 516.512.238 đồng, trong đó:

+ Phân phối cho các quỹ: 513.388.346 đồng

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 26.268.840 đồng.

*(Số liệu chi tiết theo phụ lục đính kèm).*

### **IV. Nhận xét và kiến nghị**

#### **1. Nhận xét**

##### **1.1. Báo cáo quyết toán**

- Báo cáo quyết toán năm 2022 của đơn vị được lập và báo cáo theo quy định Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Đơn vị hoàn thành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2022 về Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đúng thời gian quy định của Nhà nước và của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

##### **1.2. Sổ kế toán**

Sổ kế toán được lập, ghi chép theo trình tự phát sinh trong năm và phản ánh tình hình tài chính của đơn vị, sổ sách kế toán đã được đóng quyển và đã làm các thủ tục cần thiết theo chế độ quy định.

##### **1.3. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí**

\* Chi sự nghiệp khoa học (loại 100 - 102):

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học:

Số dư năm trước chuyển sang 9.960.000 đồng (Dư tạm ứng). Dự toán được giao trong năm: 2.650.000.000 đồng (Trong đó: Kinh phí đề tài nhiệm vụ trọng điểm “*Lợi ích Biển Đông của một số nước trên thế giới và đối sách với Việt Nam*” 400.000.000 đồng; kinh phí 5 đề tài cấp Bộ là 900.000.000 đồng; hệ đề tài cấp cơ sở là 900.000.000 đồng, kinh phí hoạt động khoa học chung là 450.000.000 đồng). Số kinh phí khoa học đề nghị quyết toán trong năm là 2.659.960.000 đồng. Số dư chuyển sang năm 2023 là 0 đồng.

Trong năm đơn vị thực hiện 5 đề tài cấp bộ 2021-2022 với tổng kinh phí là 909.960.000 đồng (Bao gồm số dư tạm ứng năm trước chuyển sang là 9.960.000 đồng, số dự toán giao trong năm là 900.000.000 đồng). Số kinh phí đề nghị quyết toán là 909.960.000 đồng.

Hệ đề tài cấp cơ sở gồm 19 đề tài đã hoàn thành, đã được nghiệm thu và thanh lý hợp đồng. Về cơ bản kinh phí đề tài cấp cơ sở được chi theo dự toán đã được phê duyệt. Kinh phí đề nghị quyết toán hệ đề tài cấp cơ sở là 900.000.000 đồng.

Về cơ bản kinh phí nhiệm vụ khoa học chung chi theo dự toán đã được Viện Hàn lâm phê duyệt. Kinh phí hoạt động khoa học chung đề nghị quyết toán là 450.000.000 đồng.

Đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí quản lý chung (5%) của các đề tài/nhiệm vụ khoa học chi cho cá nhân trong đơn vị tham gia trong quá trình quản lý thực hiện đề tài/nhiệm vụ và trích một phần chi hỗ trợ hoạt động bộ máy.

- Kinh phí thường xuyên (chi tiền lương, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy):

Số dư năm trước chuyển sang là: 845.483.765 đồng (Dư dự toán). Tổng kinh phí được giao là 4.584.290.000 đồng; kinh phí đề nghị quyết toán là 5.300.085.765 đồng; số dư chuyển sang năm 2022 là 129.688.000 đồng (dư dự toán).

Chi tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản đóng góp: Tiền lương dư của năm 2022 chuyển sang là 725.827.765 đồng. Số được giao trong năm 3.567.000.000 đồng. Đơn vị đã sử dụng để chi lương, phụ cấp và các khoản đóng góp theo lương theo quy định. Kinh phí đã sử dụng là 3.991.782.158 đồng. Trong năm đơn vị có 02 cán bộ chuyển công tác, 02 cán bộ nghỉ hưu theo chế độ. Đơn vị có thực hiện mở sổ kế toán chi tiết tài khoản tiền gửi ngân hàng để theo dõi các khoản thanh toán cho người lao động qua thẻ ATM. Đối với kinh phí tiền lương và các khoản theo lương được giao năm 2022, đơn vị cần sử dụng bám sát theo nguyên tắc phân bổ, giao dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

Kinh phí cải cách tiền lương: Số dư cải cách tiền lương năm 2021 chuyển sang là 233.290.132 đồng (Trong đó dư dự toán là 119.656.000 đồng, dư nguồn thu để lại để thực hiện cải cách tiền lương là 113.634.132 đồng). Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2022 để thực hiện cải cách tiền lương là 10.032.000 đồng, trích 40% từ số thu bán tạp chí để chi cải cách tiền lương số tiền là 26.268.840 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương chưa sử dụng và chuyển số dư sang năm 2023 là 269.590.972 đồng (Trong đó dư dự toán là 129.688.000 đồng, dư nguồn thu để lại để thực hiện cải cách tiền lương là 139.902.972 đồng).

Kinh phí tạp chí: Năm 2022 đơn vị được cấp 513.000.000 đồng để chi cho công tác hoạt động tạp chí tiếng Việt và tạp chí tiếng Anh. Số đề nghị quyết toán là 513.000.000 đồng để chi cho hoạt động in ấn, nhuận bút, thù lao biên tập đọc duyệt và chi phí khác. Trong năm đơn vị xuất bản 12 số tạp chí tiếng Việt và 12 số tạp chí tiếng Anh. Số lượng tạp chí sử dụng như sau: Tổng số in 12 số tạp chí

4.200 cuốn (432 cuốn lưu chiều, 756 cuốn biểu tặng, 204 cuốn nộp thư viện, 1.978 cuốn phát hành, 830 cuốn tồn kho chiếm tỷ lệ 19,7%). Tỷ lệ số tạp chí biểu tặng, lưu chiều và nộp thư viện chiếm 33,1% trên tổng số in.

Trong năm 2022 đơn vị thu được tiền phát hành tạp chí là 65.672.100 đồng (Bao gồm cả tạp chí tiếng Việt và tạp chí tiếng Anh), đơn vị đã trích 40% số tiền thu bán tạp chí để chi cải cách tiền lương là 26.268.840 đồng, số tiền còn lại để chi cho các hoạt động của tạp chí.

Đơn vị đã rà soát và điều chỉnh giảm số lượng in tạp chí. Tuy nhiên, đơn vị chưa thực hiện đấu thầu tiền in tạp chí và trích lập Quỹ nhuận bút và Quỹ phân biện bút theo quy định.

Chi Website: Số giao trong năm 45.000.000 đồng đơn vị chi cho công tác nâng cấp web, đăng tin, đăng bài lên trang web để quảng bá cho hoạt động nghiên cứu khoa học của đơn vị.

- Kinh phí không thường xuyên:

Dự toán được giao trong năm: 115.000.000 đồng (kinh phí mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn tại đơn vị). Số kinh phí đề nghị quyết toán: 115.000.000 đồng. Đơn vị thực hiện mua sắm tài sản theo quy định. Đơn vị đã thực hiện đăng tải kế hoạch lựa chọn nhà thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

#### **1.4. Quản lý sử dụng tài sản, công nợ, quỹ tiền mặt và các chế độ kế toán khác:**

- Quản lý, sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực hiện mở sổ theo dõi quản lý tài sản theo quy định, có tiến hành kiểm kê tài sản cố định vào thời điểm cuối năm. Trong năm đơn vị có thanh lý tài sản cố định và đã hạch toán giảm nguyên giá tài sản cố định theo quy định. Đơn vị xây dựng, ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản công (Quyết định số 03/QĐ-KTCTTG ngày 04/01/2021).

- Quản lý công nợ: Đơn vị đã theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu, phải trả. Cuối năm, đơn vị chưa xử lý xong các khoản công nợ tồn đọng từ các năm trước (năm 2017).

- Quản lý quỹ tiền mặt: Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt theo quý và ghi chép sổ quỹ tiền mặt theo quy định.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội: Đơn vị thực hiện nộp bảo hiểm xã hội theo quy định, hàng tháng có đối chiếu số liệu với bảo hiểm.

- Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác: Đơn vị đã thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân và lập báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân theo quy định. Năm 2022 số thuế thu nhập cá nhân đã được đơn vị nộp theo quy định.

- Về công tác tự kiểm tra tài chính: Đơn vị thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính năm 2022 theo quy định.

- Về công tác công khai ngân sách: Đơn vị đã thực hiện công khai ngân sách theo quy định bằng hình thức dán thông báo, treo bảng tin và đăng tải công khai tài chính trên Website của đơn vị.

- Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị ban hành theo Quyết định số 28/QĐ-KTCTTG ngày 01/6/2022. Đến nay, đơn vị đang tiếp tục rà soát sửa đổi bổ sung quy định cụ thể về bố trí một phần kinh phí từ nguồn quản lý chung các đề tài đề chi điện, nước, các khoản chi hành chính phát sinh liên quan tại tổ chức chủ trì.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Đơn vị tiếp tục thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định 54/2016/NĐ-CP, tiết giảm các khoản chi hoạt động để có nguồn trích lập các quỹ là 513.388.346 đồng (Quỹ phúc lợi 222.049.511 đồng, Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 51.338.835 đồng, Quỹ khen thưởng 18.000.000 đồng, Quỹ bổ sung thu nhập 222.000.000 đồng).

## 2. Kiến nghị

- Đơn vị chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu của đơn vị.

- Đơn vị có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán theo đúng các quy định hiện hành.

- Đơn vị thực hiện đối chiếu công nợ cuối năm và có biện pháp xử lý dứt điểm các khoản công nợ tồn đọng từ năm 2017 trở về trước.

- Đơn vị rà soát, chỉnh sửa, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ đảm bảo theo các quy định hiện hành; đồng thời bổ sung quy định cụ thể về bố trí một phần kinh phí từ nguồn quản lý chung các đề tài/nhiệm vụ khoa học để chi điện, nước, các khoản chi hành chính. Đơn vị cần trích lập quỹ phân biện và quỹ nhuận bút theo Quy chế tổ chức và hoạt động của các tạp chí thuộc Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

- Đơn vị sử dụng các nguồn kinh phí được giao đảm bảo theo đúng nguyên tắc phân bổ, giao dự toán của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam.

- Đơn vị thực hiện đấu thầu tiền in tạp chí, thực hiện trích lập quỹ theo đúng tỷ lệ quy định.

Biên bản được lập thành 03 bản, có giá trị như nhau. Đơn vị giữ 01 bản, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam giữ 02 bản.

ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ ĐƯỢC XÉT DUYỆT

ĐẠI DIỆN  
ĐƠN VỊ XÉT DUYỆT



PHÓ TRƯỞNG BAN  
BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH

TỔ TRƯỞNG

Phí Vĩnh Tường  
KẾ TOÁN

Tổng Thị Hà Phương

Vũ Thị Hồng Loan

Nguyễn Thu Hiền

# SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022

ĐƠN VỊ: VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI

## Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số			Loại 100-102		
			Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B		1	2	3 = 2-1	4	5	6 = 5-4
<b>A</b>	<b>NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>							
<b>I</b>	<b>NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC</b>							
<b>1</b>	<b>Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)</b>	<b>01</b>	<b>855.443.765</b>	<b>855.443.765</b>	<b>-</b>	<b>855.443.765</b>	<b>855.443.765</b>	<b>-</b>
<i>1.1</i>	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)</i>	<i>02</i>	<i>855.443.765</i>	<i>855.443.765</i>	<i>-</i>	<i>855.443.765</i>	<i>855.443.765</i>	<i>-</i>
	- Kinh phí đã nhận	03	9.960.000	9.960.000	-	9.960.000	9.960.000	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	845.483.765	845.483.765	-	845.483.765	845.483.765	-
<i>1.2</i>	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)</i>	<i>05</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	- Kinh phí đã nhận	06	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	07	-	-	-	-	-	-
<b>2</b>	<b>Dự toán được giao trong năm (08=09+10)</b>	<b>08</b>	<b>7.494.290.000</b>	<b>7.494.290.000</b>	<b>-</b>	<b>7.494.290.000</b>	<b>7.494.290.000</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	7.379.290.000	7.379.290.000	-	7.379.290.000	7.379.290.000	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-
<b>3</b>	<b>Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)</b>	<b>11</b>	<b>8.349.733.765</b>	<b>8.349.733.765</b>	<b>-</b>	<b>8.349.733.765</b>	<b>8.349.733.765</b>	<b>-</b>
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	8.234.733.765	8.234.733.765	-	8.234.733.765	8.234.733.765	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-

<b>4</b>	<b>Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)</b>	<b>14</b>	<b>8.180.085.765</b>	<b>8.180.085.765</b>	-	<b>8.180.085.765</b>	<b>8.180.085.765</b>	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	8.065.085.765	8.065.085.765	-	8.065.085.765	8.065.085.765	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-
<b>5</b>	<b>Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)</b>	<b>17</b>	<b>8.190.045.765</b>	<b>8.190.045.765</b>	-	<b>8.190.045.765</b>	<b>8.190.045.765</b>	-
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	8.075.045.765	8.075.045.765	-	8.075.045.765	8.075.045.765	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-
<b>6</b>	<b>Kinh phí giảm trong năm (20=21+26)</b>	<b>20</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	-	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24+25)	21	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-
	- Đã nộp NSNN	22	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-33)	23	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-34)	24	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán giảm trừ theo kiến nghị KTNN	25	30.000.000	30.000.000	-	30.000.000	30.000.000	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (26=27+28+29+30)	26	-	-	-	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	27	-	-	-	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN (28=06+16-19- 27-36)	28	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (29=07+10-16-37)	29	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán giảm trừ theo kiến nghị KTNN	30	-	-	-	-	-	-
<b>7</b>	<b>Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (31=32+35)</b>	<b>31</b>	<b>129.688.000</b>	<b>129.688.000</b>	-	<b>129.688.000</b>	<b>129.688.000</b>	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (32=33+34)	32	129.688.000	129.688.000	-	129.688.000	129.688.000	-
	- Kinh phí đã nhận	33	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	34	129.688.000	129.688.000	-	129.688.000	129.688.000	-
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (35=36+37)	35	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	36	-	-	-	-	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	37	-	-	-	-	-	-

**Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN**

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
								Loại 100-102		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8.190.045.765</b>	<b>8.190.045.765</b>	-	<b>8.190.045.765</b>	<b>8.190.045.765</b>	-
				<b>I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN/TỰ CHỦ</b>	<b>8.075.045.765</b>	<b>8.075.045.765</b>	-	<b>8.075.045.765</b>	<b>8.075.045.765</b>	-
		<b>6000</b>		<b>Tiền lương</b>	<b>2.985.809.056</b>	<b>2.985.809.056</b>	-	<b>2.985.809.056</b>	<b>2.985.809.056</b>	-
			6001	Lương theo ngạch, bậc	2.871.870.556	2.871.870.556	-	2.871.870.556	2.871.870.556	-
			6003	Lương hợp đồng theo chế độ	113.938.500	113.938.500	-	113.938.500	113.938.500	-
		<b>6100</b>		<b>Phụ cấp lương</b>	<b>256.794.003</b>	<b>256.794.003</b>	-	<b>256.794.003</b>	<b>256.794.003</b>	-
			6101	Phụ cấp chức vụ	154.428.783	154.428.783	-	154.428.783	154.428.783	-
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	64.378.266	64.378.266	-	64.378.266	64.378.266	-
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	1.788.000	1.788.000	-	1.788.000	1.788.000	-
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	20.553.954	20.553.954	-	20.553.954	20.553.954	-
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	15.645.000	15.645.000	-	15.645.000	15.645.000	-
		<b>6200</b>		<b>Tiền thưởng</b>	<b>24.100.000</b>	<b>24.100.000</b>	-	<b>24.100.000</b>	<b>24.100.000</b>	-
			6249	Thưởng khác	24.100.000	24.100.000	-	24.100.000	24.100.000	-
		<b>6250</b>		<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>6.800.000</b>	<b>6.800.000</b>	-	<b>6.800.000</b>	<b>6.800.000</b>	-
			6299	Chi khác	6.800.000	6.800.000	-	6.800.000	6.800.000	-
		<b>6300</b>		<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>749.179.099</b>	<b>749.179.099</b>	-	<b>749.179.099</b>	<b>749.179.099</b>	-
			6301	Bảo hiểm xã hội	557.899.296	557.899.296	-	557.899.296	557.899.296	-
			6302	Bảo hiểm y tế	95.639.941	95.639.941	-	95.639.941	95.639.941	-
			6303	Kinh phí công đoàn	63.759.908	63.759.908	-	63.759.908	63.759.908	-
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.879.954	31.879.954	-	31.879.954	31.879.954	-



Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Loại 100-102		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		<b>6500</b>		<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	-	-	-	-	-	-
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	-	-	-	-	-	-
		<b>6550</b>		<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>77.640.457</b>	<b>77.640.457</b>	-	<b>77.640.457</b>	<b>77.640.457</b>	-
			6551	Văn phòng phẩm	19.473.510	19.473.510	-	19.473.510	19.473.510	-
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	9.980.000	9.980.000	-	9.980.000	9.980.000	-
			6553	Khoán văn phòng phẩm	9.900.000	9.900.000	-	9.900.000	9.900.000	-
			6599	Vật tư văn phòng khác	38.286.947	38.286.947	-	38.286.947	38.286.947	-
		<b>6600</b>		<b>Thông tin, tuyên truyền, liên lạc</b>	<b>13.480.775</b>	<b>13.480.775</b>	-	<b>13.480.775</b>	<b>13.480.775</b>	-
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	5.048.775	5.048.775	-	5.048.775	5.048.775	-
			6608	Phím ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	1.532.000	1.532.000	-	1.532.000	1.532.000	-
			6618	Khoán điện thoại	6.900.000	6.900.000	-	6.900.000	6.900.000	-
			6649	Khác	-	-	-	-	-	-
		<b>6650</b>		<b>Hội nghị</b>	<b>2.095.200</b>	<b>2.095.200</b>	-	<b>2.095.200</b>	<b>2.095.200</b>	-
			6699	Chi phí khác	2.095.200	2.095.200	-	2.095.200	2.095.200	-
		<b>6700</b>		<b>Công tác phí</b>	<b>93.147.488</b>	<b>93.147.488</b>	-	<b>93.147.488</b>	<b>93.147.488</b>	-
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	2.597.488	2.597.488	-	2.597.488	2.597.488	-
			6702	Phụ cấp công tác phí	4.400.000	4.400.000	-	4.400.000	4.400.000	-
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	3.500.000	3.500.000	-	3.500.000	3.500.000	-
			6704	Khoán công tác phí	82.650.000	82.650.000	-	82.650.000	82.650.000	-
		<b>6900</b>		<b>Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng</b>	<b>26.603.000</b>	<b>26.603.000</b>	-	<b>26.603.000</b>	<b>26.603.000</b>	-
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	16.535.000	16.535.000	-	16.535.000	16.535.000	-
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	10.068.000	10.068.000	-	10.068.000	10.068.000	-
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-	-	-	-	-

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch	Loại 100-102		
								Số báo cáo	Số xét duyệt	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		<b>7000</b>		<b>Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành</b>	<b>3.308.992.577</b>	<b>3.308.992.577</b>	-	<b>3.308.992.577</b>	<b>3.308.992.577</b>	-
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	2.659.960.000	2.659.960.000	-	2.659.960.000	2.659.960.000	-
			7049	Chi khác	649.032.577	649.032.577	-	649.032.577	649.032.577	-
		<b>7750</b>		<b>Chi khác</b>	<b>17.015.764</b>	<b>17.015.764</b>	-	<b>17.015.764</b>	<b>17.015.764</b>	-
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	1.927.200	1.927.200	-	1.927.200	1.927.200	-
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	-	-	-	-	-	-
			7761	Chi tiếp khách	11.512.564	11.512.564	-	11.512.564	11.512.564	-
			7799	Chi các khoản khác	3.576.000	3.576.000	-	3.576.000	3.576.000	-
		<b>7950</b>		<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>513.388.346</b>	<b>513.388.346</b>	-	<b>513.388.346</b>	<b>513.388.346</b>	-
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	222.000.000	222.000.000	-	222.000.000	222.000.000	-
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	222.049.511	222.049.511	-	222.049.511	222.049.511	-
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	18.000.000	18.000.000	-	18.000.000	18.000.000	-
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	51.338.835	51.338.835	-	51.338.835	51.338.835	-
				<b>II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG TỰ CHỦ</b>	<b>115.000.000</b>	<b>115.000.000</b>	-	<b>115.000.000</b>	<b>115.000.000</b>	-
		<b>6950</b>		<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>115.000.000</b>	<b>115.000.000</b>	-	<b>115.000.000</b>	<b>115.000.000</b>	-
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	115.000.000	115.000.000	-	115.000.000	115.000.000	-
			6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	-	-	-	-	-	-

**ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU  
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2022**

**ĐƠN VỊ: VIỆN KINH TẾ VÀ CHÍNH TRỊ THẾ GIỚI**

*Đơn vị tính : đồng*

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số báo cáo	Số đối chiếu, kiểm tra	Chênh lệch
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>C</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=2-1</i>
<b>I</b>	<b>Hoạt động hành chính, sự nghiệp</b>				
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	8.171.657.825	8.171.657.825	-
	a. Từ NSNN cấp	2	8.171.657.825	8.171.657.825	-
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3			-
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4			-
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	7.658.269.479	7.658.269.479	-
	a. Chi phí hoạt động	6	7.658.269.479	7.658.269.479	-
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7			-
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8			-
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	513.388.346	513.388.346	-
<b>II</b>	<b>Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ</b>				-
1	Doanh thu	10	65.672.100	65.672.100	-
2	Chi phí	11	65.672.100	65.672.100	-
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12			-
<b>III</b>	<b>Hoạt động tài chính</b>				-
1	Doanh thu	20		-	-
2	Chi phí	21		-	-
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	-	-	-
<b>IV</b>	<b>Hoạt động khác</b>				-
1	Thu nhập khác	30	3.966.198	3.966.198	-
2	Chi phí khác	31	842.306	842.306	-
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	3.123.892	3.123.892	-
<b>V</b>	<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>40</b>			-
<b>VI</b>	<b>Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)</b>	<b>50</b>	<b>516.512.238</b>	<b>516.512.238</b>	-
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51			-
2	Phân phối cho các quỹ	52	513.388.346	513.388.346	-
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	26.268.840	26.268.840	-

**BÁO CÁO THỰC HIỆN XỬ LÝ**  
**KIỆN NGHỊ CỦA KIỂM TOÁN, THANH TRA, TÀI CHÍNH**  
*Năm 2022*

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số kiến nghị của				Số xử lý trong năm nay				Số còn phải xử lý			
		Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Thanh tra	Viện HL KHXH VN	Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Thanh tra	Viện HL KHXH VN	Tổng số	Kiểm toán nhà nước	Thanh tra	Viện HL KHXH VN
A	B	1=2+3+4	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10=2-6	11=3-7	12=4-8
<b>I</b>	<b>Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính các năm trước tồn tại chưa xử lý</b>	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	-	-	<b>30.000.000</b>	<b>30.000.000</b>	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	-				-				-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	-				-				-	-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nộp trả ngân sách	-				-				-	-	-	-
	- Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-				-				-	-	-	-
4	Giảm trừ dự toán NSNN năm sau	30.000.000	30.000.000			30.000.000	30.000.000			-	-	-	-
5	Hủy dự toán NSNN do đề tài, nhiệm vụ hết thời gian thực hiện	-				-				-	-	-	-
<b>II</b>	<b>Kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính năm nay</b>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Các khoản thu phải nộp NSNN	-				-				-	-	-	-
2	Các khoản ghi thu, ghi chi vào NSNN	-				-				-	-	-	-
3	Số chi sai chế độ phải xuất toán	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Nộp trả ngân sách	-				-				-	-	-	-
	- Cơ quan tài chính giảm trừ cấp phát	-				-				-	-	-	-
4	Giảm trừ dự toán NSNN năm sau	-				-				-	-	-	-
5	Hủy dự toán NSNN do đề tài, nhiệm vụ hết thời gian thực hiện	-				-				-	-	-	-
<b>III</b>	<b>Các vấn đề khác liên quan cần giải trình</b>												